

Điều tra Lao động việc làm: Quý 4, 2013

Ngày công bố: 20/1/2013

Chỉ tiêu chính

	Q4 năm 2012	Q3 năm 2013	Q4 năm 2013
Lực lượng lao động (nghìn người)	52 788	53 856	53 699
Lao động có việc làm (nghìn người)	51 931	52 738	52 793
Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (%)	76,7	77,9	77,5
Tỷ lệ thiếu việc làm (%)	2,71	2,64	2,63
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	1,81	2,32	1,90
Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (%)	5,29	6,94	5,95
Tỷ trọng lao động làm công ăn lương trong tổng số lao động có việc làm (%)	35,3	34,3	35,6

Ghi chú: Số liệu so sánh theo quý có thể bị ảnh hưởng bởi tính chất mùa vụ. Các chỉ tiêu trên được tính cho những người từ 15 tuổi trở lên, trừ chỉ tiêu tỷ lệ thất nghiệp thanh niên được tính cho những người từ 15-24 tuổi.

Xu hướng chính (so sánh theo năm)

- So với cùng kỳ của năm trước, lực lượng lao động tăng 910,7 nghìn người (hay 1,73%) và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động giảm nhẹ đạt mức 77,5%.
- Số người có việc làm tăng 862,3 nghìn người (hay 1,66%), tập trung chủ yếu vào 2 ngành công nghiệp xây dựng và dịch vụ.
- Tỷ lệ thiếu việc làm giảm từ 2,71% xuống 2,63%.
- Tỷ lệ thất nghiệp tăng từ 1,81% lên 1,9%, và tỷ lệ thất nghiệp thanh niên tăng từ 5,29% lên 5,95%.
- Tỷ trọng lao động làm công ăn lương trong tổng số lao động có việc làm tăng đạt mức 35,6%.

Công bố tiếp theo

Kết quả sơ bộ điều tra Lao động việc làm Quý 1 năm 2014 sẽ được công bố vào ngày 20 tháng 4 năm 2014.

Thông tin liên hệ

Để biết thêm thông tin, vui lòng liên hệ:

Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Tổng cục Thống kê, 6B, Hoàng Diệu, Ba Đình, Hà Nội.

Điện thoại: + (84 4) 38 230 100, 38 433 353;

Fax: + (84 4) 37 339 287;

Email: dansolaodong@gso.gov.vn

Các chỉ tiêu chủ yếu của thị trường lao động

	Q4 năm 2012	Q3 năm 2013	Q4 năm 2013
Dân số 15 tuổi trở lên (nghìn người)	68 822	69 156	69 256
Nam	33 450	33 618	33 589
Nữ	35 372	35 538	35 667
Lực lượng lao động (nghìn người)	52 788	53 856	53 699
Nam	27 169	27 730	27 639
Nữ	25 619	26 125	26 060
Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (%)	76,7	77,9	77,5
Nam	81,2	82,5	82,3
Nữ	72,4	73,5	73,1
Số người có việc làm (nghìn người)	51 931	52 738	52 793
Nam	26 774	27 150	27 165
Nữ	25 157	25 588	25 628
Khu vực kinh tế			
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	24 275	24 673	24 156
Công nghiệp và xây dựng	11 210	11 184	11 540
Dịch vụ	16 432	16 871	17 087
Không xác định	14	9	10
Vị thế việc làm			
Chủ cơ sở	1 465	1 278	1 174
Tự làm	23 308	24 093	24 250
Lao động gia đình	8 781	9 258	8 548
Làm công ăn lương	18 333	18 092	18 804
Xã viên hợp tác xã	17	10	4
Không xác định	27	6	14
Tỷ lệ thiếu việc làm (%)	2,55	2,50	2,52
Nam	2,75	2,72	2,61
Nữ	2,34	2,28	2,42
Thành thị	1,41	1,27	1,23
Nông thôn	3,05	3,03	3,07
Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động (%)	2,71	2,64	2,63
Thành thị	1,44	1,30	1,28
Nông thôn	3,29	3,24	3,23
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	1,62	2,08	1,69
Nam	1,46	2,09	1,71
Nữ	1,80	2,06	1,66
Thành thị	2,67	3,32	2,93
Nông thôn	1,16	1,54	1,14
Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động (%)	1,81	2,32	1,90
Thành thị	2,88	3,59	3,19
Nông thôn	1,32	1,74	1,30
Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (%)	5,29	6,94	5,95
Thành thị	8,73	11,48	11,17
Nông thôn	4,12	5,49	4,26
Tiền lương bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương (nghìn đồng)	3 805	4 072	4 119
Nam	3 952	4 238	4 291
Nữ	3 586	3 832	3 872
Thành thị	4 469	4 765	4 876
Nông thôn	3 257	3 489	3 528

Ghi chú: Số liệu so sánh theo quý có thể bị ảnh hưởng bởi tính chất mùa vụ. Các chỉ tiêu trên được tính cho những người từ 15 tuổi trở lên, trừ chỉ tiêu tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm trong độ tuổi lao động được tính cho nữ từ 15-54 tuổi và nam từ 15-59 tuổi và tỷ lệ thất nghiệp thanh niên được tính cho những người từ 15-24 tuổi.